



kuà xià
胯下

noun · crotch; area between the legs

Example Sentence

Tā wān xià yāo cóng kuà xià bǎ qiú chuán gěi le duì yǒu.
他弯下腰，从胯下把球传给了队友。

He bent down and passed the ball to his teammate between his legs.

Trace each character, then write the word on your own.

胯 胯 胯 胯 胯 胯 胯 胯 胯 胯 胯
胯 胯

下 下 下 下 下 下